

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	738,412,242,400	743,114,707,232
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	67,563,063,703	126,914,666,593
1 . Tiền	111	47,563,063,703	55,788,383,260
2 . Các khoản tương đương tiền	112	20,000,000,000	71,126,283,333
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	450,000,000	873,798,100
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	450,000,000	1,179,530,000
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	0	-305,731,900
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	304,489,341,414	273,489,120,444
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	265,796,517,628	237,711,774,585
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	44,158,723,644	43,414,037,931
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	2,665,826,488	1,976,283,811
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-8,131,726,346	-9,612,975,883
IV . Hàng tồn kho	140	339,610,356,549	317,504,984,013
1 . Hàng tồn kho	141	340,157,993,328	317,974,620,792
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-547,636,779	-469,636,779
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	26,299,480,734	24,332,138,082
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7,168,579,946	4,385,520,396
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	19,123,548,415	19,946,617,686
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	7,352,373	0
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	291,477,945,732	305,951,639,423
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	3,400,787,996	3,171,020,846
1 . Phải thu dài hạn khác	216	3,400,787,996	3,171,020,846
II . Tài sản cố định	220	236,706,773,734	253,539,569,454
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	228,653,633,436	245,148,485,149
- Nguyên giá	222	511,148,496,873	495,797,250,720
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-282,494,863,437	-250,648,765,571
2 . Tài sản cố định vô hình	227	8,053,140,298	8,391,084,305
- Nguyên giá	228	11,629,337,275	11,629,337,275
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	-3,576,196,977	-3,238,252,970
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	35,719,877,439	29,992,621,136
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	35,719,877,439	29,992,621,136
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	13,320,700,000	13,320,700,000
1 . Đầu tư vào công ty con	251	13,320,700,000	13,320,700,000
V . Tài sản dài hạn khác	260	2,329,806,563	5,927,727,987
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	2,119,488,242	5,717,409,666
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	210,318,321	210,318,321
Tổng cộng tài sản	270	1,029,890,188,132	1,049,066,346,655

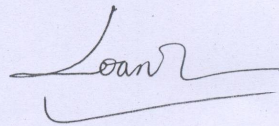
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	675,423,572,197	713,122,389,163
I . Nợ ngắn hạn	310	655,228,722,455	685,511,307,172
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	81,708,055,677	86,547,093,568
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17,956,985,572	14,887,663,162
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	18,232,674,631	14,467,423,637
4 . Phải trả người lao động	314	44,965,169,066	51,990,417,305
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10,880,018,398	6,317,127,074
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	142,053,284
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	4,553,781,425	3,034,552,224
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	463,072,526,800	496,898,971,346
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13,859,510,886	11,226,005,572
II . Nợ dài hạn	330	20,194,849,742	27,611,081,991
1 . Chi phí phải trả dài hạn	333	1,085,639,513	813,939,088
2 . Phải trả dài hạn khác	337	220,340,354	256,265,474
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18,888,869,875	26,540,877,429
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	354,466,615,935	335,943,957,492
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	120,006,460,000	120,006,460,000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	-94,124,148	-94,124,148
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	180,938,780,460	95,245,674,868
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418	0	12,135,695,599
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	53,615,499,623	108,650,251,173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24,001,292,000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	29,614,207,623	108,650,251,173
Cộng nguồn vốn	440	1,029,890,188,132	1,049,066,346,655

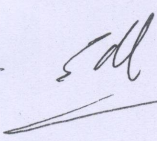
Quy Nhơn, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

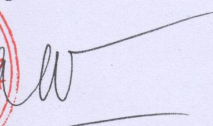
Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Nguyễn Thị Mỹ Loan

LÊ VỸ

Công ty Cổ phần Phú Tài
Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Bình Định

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2015

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

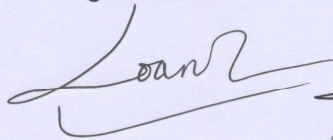
CHỈ TIÊU	Mã số	QUÍ I	
		NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	647,883,139,809	546,926,647,743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	647,883,139,809	546,926,647,743
4. Giá vốn hàng bán	11	564,122,758,159	477,168,537,975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20	83,760,381,650	69,758,109,768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,221,914,861	308,278,745
7. Chi phí tài chính	22	6,994,957,100	7,118,918,004
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	5,044,957,678	7,391,673,917
8. Chi phí bán hàng	25	27,967,873,675	20,524,674,743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15,208,072,314	13,594,883,641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	35,811,393,422	28,827,912,125
11. Thu nhập khác	31	2,150,021,729	3,301,357,978
12. Chi phí khác	32	205,886,017	828,987,734
13. Lợi nhuận khác	40	1,944,135,712	2,472,370,244
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37,755,529,134	31,300,282,369
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8,141,321,511	5,823,050,377
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29,614,207,623	25,477,231,992
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2,468	2,123

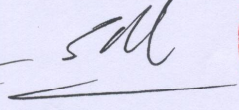
Quy Nhơn, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

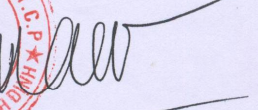
Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

LÊ VỸ

Công ty Cổ phần Phú Tài
Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Bình Định

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2015

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	NĂM 2015	NĂM 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37,755,529,134	31,300,282,369
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	33,075,943,772	18,846,955,566
- Các khoản dự phòng	03	-1,708,981,437	-592,731,200
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-21,931	7,071,441
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-1,940,669,325	-1,195,310,758
- Chi phí lãi vay	06	5,044,957,678	7,391,673,917
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	72,226,757,891	55,757,941,335
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-29,373,119,036	-11,619,610,541
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-22,183,372,536	49,695,165,794
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	-9,884,795,467	1,163,537,054
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	814,861,874	742,543,009
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-729,530,000	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-4,749,278,066	-6,266,531,642
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-7,023,174,516	-13,025,763,708
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11,085,933,911	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-8,452,428,597	-8,554,296,696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,731,855,458	67,892,984,605
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-21,970,404,355	-37,748,830,052
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	545,454,545	1,665,402,273
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,835,312,131	59,876,425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-19,589,637,679	-36,023,551,354
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	403,562,315,831	294,884,676,593
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-445,040,767,931	-378,867,104,701
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-15,390,500	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-41,493,842,600	-83,982,428,108
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-59,351,624,821	-52,112,994,857
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	126,914,666,593	93,491,351,689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21,931	-6,492,856
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67,563,063,703	41,371,863,976

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Loan

sdll

[Signature]

Nhuận Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

LÊ VỸ



Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định¹ – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VNĐ (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng); Tương đương 12.004.646 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 15 ngày 28/11/2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	KCN An Phú - Tuy Hòa - Phú	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoáng Sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp 380	TP Quy Nhơn	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước - BĐịnh	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	T Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	TP Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp SX VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn - BĐịnh	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh - K.Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	ĐắkNông	Khai thác, chế biến đá
CH giới thiệu và tiếp thị SP đá Granite	TP Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán SP đá
CH giới thiệu và tiếp thị SP đá Granite	Hà Nội	Phòng trưng bày và bán SP đá

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Cổ phần Phú Tài
Số 278 Nguyễn Thị Định – TP Quy Nhơn – Bình Định

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2015

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Các chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại ngày lập Báo cáo, nếu:

- Có kỳ hạn dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

7. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

9. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

10. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

:=
:=
:=
:=
:=

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ

KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/03/2015	Đơn vị tính : VND 01/01/2015
Tiền mặt	3,499,995,825	3,557,512,286
Tiền gửi ngân hàng	44,063,067,878	50,785,870,974
Tiền đang chuyển	-	1,445,000,000
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	71,126,283,333
Cộng	67,563,063,703	126,914,666,593

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/03/2015	01/01/2015
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	450,000,000	1,179,530,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(305,731,900)
Cộng	450,000,000	873,798,100

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		450,000,000		1,179,530,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)			31,411	729,530,000
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	46,575	450,000,000	46,575	450,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(305,731,900)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)				(305,731,900)
Cộng		450,000,000		873,798,100

3. Phải thu của khách hàng:

	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng ngắn hạn	265,796,517,628	237,711,774,585
Trả trước cho người bán	44,158,723,644	43,414,037,931
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8,131,726,346)	(9,612,975,883)
Cộng	301,823,514,926	271,512,836,633

4. Phải thu ngắn hạn khác:

Công ty Cổ phần Phú Tài
Số 278 Nguyễn Thị Định – TP Quy Nhơn – Bình Định

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2015

	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	270,404,957	119,256,412
Phải thu về lãi tiền gửi		440,097,351
Phải thu về tiền ủng hộ các quỹ	945,880	107,896,334
Phải thu khác	137,169,184	33,858,539
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	2,242,873,356	1,249,742,064
Ký quỹ ngắn hạn	14,433,111	25,433,111
Cộng	2,665,826,488	1,976,283,811

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2015	01/01/2015
Hàng mua đang đi trên đường	26,009,823,483	13,058,462,299
Nguyên liệu, vật liệu	183,628,437,379	159,729,818,302
Công cụ, dụng cụ	563,507,146	143,364,246
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73,520,104,321	99,855,078,100
Thành phẩm	292,796,476	11,720,787,290
Hàng hóa	56,143,324,523	33,467,110,555
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(547,636,779)	(469,636,779)
Cộng	339,610,356,549	317,504,984,013

6. Phải thu dài hạn:

	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	479,711,052	479,711,052
Ký quỹ dài hạn	2,921,076,944	2,691,309,794
Cộng	3,400,787,996	3,171,020,846

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2015	01/01/2015
Dự án đầu tư mở rộng XN 380	6,195,295,523	7,576,661,068
Dự án đầu tư mở rộng XN Thắng Lợi	28,497,309,189	22,376,060,068
Thiết bị kiểm tra đèn xe		39,900,000
Máy xúc lật bánh xích	1,027,272,727	
Cộng	35,719,877,439	29,992,621,136

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	220,532,546,598	219,559,074,202	52,895,490,898	2,810,139,022	495,797,250,720
Số tăng trong năm	274,596,079	13,513,493,973	2,415,158,000	39,900,000	16,243,148,052
Mua trong năm		13,513,493,973	2,415,158,000	39,900,000	15,968,551,973
Đầu tư XD/CB hoàn thành	274,596,079				274,596,079
Số giảm trong năm	0	-891,901,899	0	0	-891,901,899
Thanh lý, nhượng bán		-891,901,899			-891,901,899
Số dư cuối năm	220,807,142,677	232,180,666,276	55,310,648,898	2,850,039,022	511,148,496,873
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83,583,313,840	131,270,805,387	33,213,190,569	2,581,455,775	250,648,765,571
Số tăng trong năm	4,687,943,627	25,603,963,750	2,367,875,506	78,216,882	32,737,999,765
Khấu hao trong năm	4,687,943,627	25,603,963,750	2,367,875,506	78,216,882	32,737,999,765
Số giảm trong năm	0	-891,901,899	0	0	-891,901,899
Thanh lý, nhượng bán		-891,901,899			-891,901,899
Số dư cuối năm	88,271,257,467	155,982,867,238	35,581,066,075	2,659,672,657	282,494,863,437
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	136,949,232,758	88,288,268,815	19,682,300,329	228,683,247	245,148,485,149
Tại ngày cuối năm	132,535,885,210	76,197,799,038	19,729,582,823	190,366,365	228,653,633,436

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11,629,337,275	11,629,337,275
Số tăng trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	11,629,337,275	11,629,337,275
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3,238,252,970	3,238,252,970
Số tăng trong năm	337,944,007	337,944,007
<i>Khấu hao trong năm</i>	337,944,007	337,944,007
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	3,576,196,977	3,576,196,977
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8,391,084,305	8,391,084,305
Tại ngày cuối năm	8,053,140,298	8,053,140,298

10. Chi phí trả trước:

	31/03/2015	01/01/2015
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	7,168,579,946	4,385,520,396
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng</i>	2,946,209,244	181,365,342
<i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	2,009,300,826	3,614,858,349
<i>Chi phí tiền bảo hiểm</i>	396,504,414	311,355,957
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	1,816,565,462	277,940,748
b . Chi phí trả trước dài hạn:	2,119,488,242	5,717,409,666
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng</i>	1,380,360,521	1,457,329,451
<i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	416,136,589	3,103,527,612
<i>Chi phí phục vụ khai thác mỏ</i>		1,124,752,603
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	322,991,132	31,800,000
Cộng	9,288,068,188	10,102,930,062

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
a . Vay ngắn hạn	463,072,526,800	395,340,851,906	429,167,296,452	496,898,971,346
Vay các tổ chức tín dụng	457,583,526,800	395,300,851,906	425,333,296,452	487,615,971,346
Vay các đối tượng khác	5,489,000,000	40,000,000	300,000,000	5,749,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-		3,534,000,000	3,534,000,000
b . Vay dài hạn	18,888,869,875	8,221,463,925	15,873,471,479	26,540,877,429
Vay các tổ chức tín dụng	15,381,943,226	7,921,463,925	15,433,471,479	22,893,950,780
Vay các đối tượng khác	3,506,926,649	300,000,000	440,000,000	3,646,926,649
Cộng	481,961,396,675	403,562,315,831	445,040,767,931	523,439,848,775

12. Phải trả người bán:

	31/03/2015	01/01/2015
Phải trả người bán ngắn hạn	81,708,055,677	86,547,093,568
Người mua trả tiền trước	17,956,985,572	14,887,663,162
Cộng	99,665,041,249	101,434,756,730

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/03/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	1,859,350,290	1,043,940,810
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,141,321,511	7,023,174,516
Thuế thu nhập cá nhân	80,673,598	198,102,276
Thuế tài nguyên	989,891,427	285,968,240
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	522,980,000	116,180,000
Thuế bảo vệ môi trường	512,280,290	133,629,920
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng	350,524,400	422,754,760
Phí cấp quyền khai thác mỏ	5,775,653,115	5,243,673,115
Cộng	18,232,674,631	14,467,423,637

14. Chi phí phải trả:

	31/03/2015	01/01/2015
a . Chi phí phải trả ngắn hạn	10,880,018,398	6,317,127,074
<i>Trích trước chi phí lãi vay phải trả</i>	<i>460,394,759</i>	<i>231,584,442</i>
<i>Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển</i>	<i>1,532,726,035</i>	<i>269,088,910</i>
<i>Trích trước chi phí tiền điện</i>	<i>254,967,969</i>	<i>397,594,544</i>
<i>Trích trước chi phí hoa hồng môi giới</i>	<i>4,663,061,904</i>	<i>3,007,263,365</i>
<i>Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH</i>	<i>110,875,817</i>	<i>34,050,000</i>
<i>Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm</i>	<i>1,780,628,081</i>	<i>866,681,060</i>
<i>Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng</i>	<i>217,309,411</i>	<i>220,425,908</i>
<i>Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa có HĐ</i>	<i>223,256,000</i>	<i>695,451,600</i>
<i>Trích trước chi phí hội nghị</i>	<i>1,636,798,422</i>	<i>392,224,727</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>1,636,798,422</i>	<i>202,762,518</i>
b . Chi phí phải trả dài hạn:	1,085,639,513	813,939,088
<i>Trích trước chi phí phục hồi môi trường</i>	<i>1,085,639,513</i>	<i>813,939,088</i>
Cộng	11,965,657,911	7,131,066,162

15. Các khoản phải trả khác:

	31/03/2015	01/01/2015
a . Ngắn hạn	4,553,781,425	3,034,552,224
Kinh phí công đoàn	199,360,494	315,994,733
Bảo hiểm xã hội	775,373,734	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,579,047,197	2,718,557,491
- Lãi vay các nhân phải trả	102,823,462	35,954,167
- Công nợ phải trả Quân khu 5	454,815,081	335,536,700
- Các quỹ ủng hộ	782,663,577	786,663,577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	33,023,284	38,200,084
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	41,059,500	56,450,000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	1,352,622,433	576,798,595
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	512,757,673	614,469,103
- Phải trả, phải nộp khác	299,282,187	274,485,265
b . Dài hạn	220,340,354	256,265,474
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	220,340,354	256,265,474
Cộng	4,774,121,779	3,290,817,698

16. Doanh thu chưa thực hiện:

	31/03/2015	01/01/2015
Doanh thu cho thuê Văn phòng	-	142,053,284
Cộng	-	142,053,284

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	31/03/2015	01/01/2015
a . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	210,318,321	210,318,321
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	210,318,321	210,318,321
Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế		
Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước		

18. Vốn chủ sở hữu:

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	55,611,998,407	8,935,724,733	89,337,977,063	273,798,036,055
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	108,650,251,173	108,650,251,173
Trích lập các quỹ	-	-	39,633,676,461	3,199,970,866	(42,833,647,327)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(16,502,714,736)	(16,502,714,736)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(30,001,615,000)	(30,001,615,000)
Số dư cuối năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	95,245,674,868	12,135,695,599	108,650,251,173	335,943,957,492
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	29,614,207,623	29,614,207,623
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	85,693,105,592	(12,135,695,599)	(73,557,409,993)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11,091,549,180)	(11,091,549,180)
Số dư cuối năm nay	120,006,460,000	(94,124,148)	180,938,780,460	-	53,615,499,623	354,466,615,935

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	Tỷ lệ %	01/01/2015	Tỷ lệ %
Vốn góp của Bộ Quốc Phòng		0.00%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của cổ đông khác	120,006,460,000	100.00%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	10,885,440,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	9,229,070,000	7.69%	9,229,070,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	6,559,520,000	5.47%	6,559,520,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	6,781,220,000	5.65%	6,781,220,000	5.65%
- Các cổ đông khác	86,551,210,000	72.12%	70,449,750,000	58.70%
Cộng	120,006,460,000	100.00%	120,006,460,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	30,001,615,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	12,135,695,599
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,859,510,886	11,226,005,572
	13,859,510,886	23,361,701,171

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	79,506,992	79,506,992
Ngoại tệ các loại		
USD	547,339.30	630,439.24
EUR	349.74	41,717.86

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
a . Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	624,990,277,763	526,271,677,426
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	146,787,852,391	107,948,843,172
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	219,618,493,004	178,976,348,617
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	258,286,306,368	239,298,798,627
- Doanh thu bán hàng khác	297,626,000	47,687,010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,892,862,046	20,654,970,317
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	20,741,381,740	19,921,683,946
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	407,958,522	482,178,953
- Doanh thu dịch vụ khác	1,743,521,784	251,107,418
Cộng	<u>647,883,139,809</u>	<u>546,926,647,743</u>

b . Doanh thu đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
Cty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	15,075,000
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	661,605,896

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	624,990,277,763	526,271,677,426
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	146,787,852,391	107,948,843,172
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	219,618,493,004	178,976,348,617
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	258,286,306,368	239,298,798,627
- Doanh thu bán hàng khác	297,626,000	47,687,010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,892,862,046	20,654,970,317
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	20,741,381,740	19,921,683,946
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	407,958,522	482,178,953
- Doanh thu dịch vụ khác	1,743,521,784	251,107,418
Cộng	<u>647,883,139,809</u>	<u>546,926,647,743</u>

4. Giá vốn hàng bán:

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	546,563,938,281	460,752,576,810
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	114,446,213,074	82,330,641,915
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	183,737,339,443	146,551,288,494
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	248,196,781,989	231,822,959,391
- Giá vốn bán hàng khác	183,603,775	47,687,010
Giá vốn của dịch vụ	17,480,819,878	16,415,961,165
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	17,477,249,105	16,406,995,999
- Giá vốn dịch vụ khác	3,570,773	8,965,166
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	78,000,000	
Cộng	<u>564,122,758,159</u>	<u>477,168,537,975</u>

5. Doanh thu tài chính:

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	506,045,480	59,876,425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	889,169,300	
Lãi chênh lệch tỷ giá	693,065,252	220,962,764
Lãi bán hàng trả chậm	133,634,829	27,439,556
Cộng	<u>2,221,914,861</u>	<u>308,278,745</u>

6. Chi phí tài chính:

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
Lãi tiền vay	5,044,957,678	7,391,673,917
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,988,006,721	214,375,287
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	266,660,000	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(305,731,900)	(487,131,200)
Chi phí tài chính khác	1,064,601	
Cộng	<u>6,994,957,100</u>	<u>7,118,918,004</u>

7. Chi phí bán hàng:

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,631,709,654	6,916,171,934
Chi phí nhân công	1,737,749,263	831,281,758
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	91,674,603	111,093,036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417,051,450	413,195,968
Thuế, phí và lệ phí	2,501,356,770	1,527,038,717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,066,418,668	10,367,527,021
Chi phí khác bằng tiền	521,913,267	358,366,309
Cộng	<u>27,967,873,675</u>	<u>20,524,674,743</u>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
Chi phí nhân công	8,805,904,729	7,353,316,592
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	809,784,380	517,502,457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	638,349,960	753,654,417
Thuế, phí và lệ phí	848,115,057	415,375,994
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1,481,249,537)	(105,600,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,170,861,470	1,763,469,362
Chi phí khác bằng tiền	3,416,306,255	2,897,164,819
Cộng	<u>15,208,072,314</u>	<u>13,594,883,641</u>

9. Thu nhập khác:

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	545,454,545	1,665,402,273
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	1,475,836,364	1,391,890,910
Thu từ xử lý công nợ	52,445,100	115,561,828
Thu từ khách hàng hỗ trợ	45,969,481	
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	19,079,279	
Thu từ các dịch vụ khác	11,236,960	48,204,640
Thu nhập khác		80,298,327
Cộng	<u>2,150,021,729</u>	<u>3,301,357,978</u>

10. Chi phí khác:

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	0	529,967,940
Xử lý công nợ	560,923	
Chi phí khác	205,325,094	299,019,794
Cộng	205,886,017	828,987,734

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,141,321,511	5,823,050,377
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8,141,321,511	5,823,050,377

b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173,381,723,001	136,505,416,045
Chi phí nhân công	40,734,969,775	42,939,620,799
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1,498,873,486	1,331,927,111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33,286,708,869	18,800,701,702
Thuế, phí và lệ phí	6,812,608,313	3,708,056,884
Chi phí dự phòng	2,247,861,470	(105,600,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,111,756,780	24,851,309,737
Chi phí khác bằng tiền	3,064,289,635	7,045,874,751
Cộng	292,138,791,329	235,077,307,029

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	14,433,111	25,433,111
Cộng	14,433,111	25,433,111

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	403,562,315,831	294,884,676,593
Cộng	<u>403,562,315,831</u>	<u>294,884,676,593</u>

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Quý I năm 2015</u>	<u>Quý I năm 2014</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	445,040,767,931	378,867,104,701
Cộng	<u>445,040,767,931</u>	<u>378,867,104,701</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	146,787,852,391	219,618,493,004	281,476,794,414		647,883,139,809
- Bán hàng nội địa	95,388,154,641	49,366,194,930	281,476,794,414	0	426,231,143,985
- Xuất khẩu	51,399,697,750	170,252,298,074			221,651,995,824
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	114,446,213,074	183,737,339,443	265,939,205,642		564,122,758,159
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	32,341,639,317	35,881,153,561	15,537,588,772	0	83,760,381,650
Doanh thu hoạt động tài chính	1,152,466,872	1,044,218,706	25,229,283		2,221,914,861
Chi phí tài chính	3,305,971,208	2,607,157,320	1,081,828,572		6,994,957,100
Chi phí bán hàng	9,090,829,049	15,295,315,948	3,581,728,678		27,967,873,675
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,633,481,360	5,166,200,189	3,408,390,765		15,208,072,314
Thu nhập khác	556,703,785	117,317,839	1,476,000,105		2,150,021,729
Chi phí khác	21,388,021	184,389,462	108,534		205,886,017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,999,140,336	13,789,627,187	8,966,761,611	0	37,755,529,134
Tổng chi phí mua TSCĐ	13,433,997,234	8,536,407,121	0		21,970,404,355
Tài sản bộ phận	463,417,421,158	919,931,773,075	168,120,911,595	-521,579,917,696	1,029,890,188,132
Nợ phải trả của các bộ phận	332,417,421,158	756,465,157,140	108,120,911,595	-521,579,917,696	675,423,572,197

Công ty Cổ phần Phú Tài
Số 278 Nguyễn Thị Định – TP Quy Nhơn – Bình Định

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2015

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đà Nẵng</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	308,877,610,039	49,387,133,605	10,575,287,148	279,043,109,017		647,883,139,809
- Bán hàng nội địa	100,016,056,530	36,596,691,290	10,575,287,148	279,043,109,017		426,231,143,985
- Xuất khẩu	208,861,553,509	12,790,442,315				221,651,995,824
Tài sản bộ phận	1,266,371,109,806	98,823,678,048	18,154,406,379	168,120,911,595	-521,579,917,696	1,029,890,188,132
Nợ phải trả bộ phận	1,006,904,493,871	65,823,678,048	16,154,406,379	108,120,911,595	-521,579,917,696	675,423,572,197

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý I năm	Quý I năm
Mua nguyên vật liệu, công cụ			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	5,243,136,535	1,633,859,355
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	3,666,251,855	
Mua Tài sản cố định			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		455,906,000
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	778,850,000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2015	1/1/2015
Phải thu			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	1,920,710,607	2,782,604,162
Phải trả			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	4,949,900,170	3,061,299,981
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con		-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	874,133,625	741,321,507

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc

LÊ VỸ